TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-ST
Ngày 29-11-2018
V/v: Tranh chấp về chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Đỗ Đức Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Phương.

Ông Lâm Thanh Du.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Đỗ Thị Quyên - Thư ký Toà án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLST-DS ngày 29/01/2018 về tranh chấp về chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐXXST-DS ngày 09/10/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2018/QĐST-DS ngày 31/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị K; nơi ĐKHKTT: Số 1/228 đường C, Tổ dân phố Lương Khê 7, phường T, quận H, thành phố H; nơi ở hiện nay: Số 12, khu 5, phường N, quận H, thành phố H. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị H; nơi ĐKHKTT: Số 1/228 đường C, Tổ dân phố L 7, phường T, quận H, thành phố H; nơi ở hiện nay: số 1405 Ngô Gia T, phường N, quận H, thành phố H; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Văn Tuy; địa chỉ: Số 1/228 đường C, Tổ dân phố L 7, phường T, quận H, thành phố H; vắng mặt.

2. Cháu Trần Thị Khánh H; nơi ĐKHKTT: Số 1/228 đường C, Tổ dân phố L 7, phường T, quận H, thành phố H; nơi ở hiện nay: Số 12, khu 5, phường N, quận H, thành phố H (con đẻ của chị Nguyễn Thị K); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Khánh H là chị Nguyễn Thị K; có mặt.

3. Cháu Trần Tiến Đ, sinh năm 2006; ĐKHKTT: Số 1/228 đường C, Tổ dân phố L 7, phường T, quận H, thành phố H; nơi ở hiện nay: Số 12, khu 5, phường N, quận H, thành phố H (con đẻ của chị Nguyễn Thị K); vắng mặt.

Người giám hộ cho cháu Trần Tiến Đ là chị Nguyễn Thị K; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn M; địa chỉ: Số 2/7/216 C, phường T, quận H, thành phố H. vắng mặt.

2. Anh Trần Văn Q; địa chỉ: Ngõ 228 đường C, phường T, quận H, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị K, là người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Khánh H và là người giám hộ của cháu Trần Tiến Đ trình bày:

Năm 1997, chị Nguyễn Thị K về chung sống cùng với anh Trần Văn T trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, thành phố Hải Phòng vào năm 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng về ở cùng bố mẹ chồng tại số 1405 N, phường N, quận H, thành phố H. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Khánh H, sinh ngày 24/9/1998 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 03/5/2006.

Vợ chồng chị K và anh Trần Văn T có một diện tích đất là 301m2 thuộc thửa đất số 1019B, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Khu dân cư L 3 (nay là TDP L 7, phường T, quận H, thành phố H). Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân quận H, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 048273, số vào sổ HOO 162 ngày 29/9/2006 mang tên anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K. Trên diện tích đất này anh T đang sử dụng trồng cây và có 01 gian nhà xây khoảng 10m2 vệ sinh, chăn nuôi hiện không có ai sử dụng và cũng không còn giá trị sử dụng.

Ngày 18/5/2008, chồng chị K là anh Trần Văn T bị tai nạn chết (không để lại di chúc) theo Giấy chứng tử số 19, quyển số 01 được Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 19/5/2008. Kể từ khi chồng chị K mất, chị một mình nuôi hai con chung là cháu Trần Thị Khánh H, cháu Trần Tiến Đ và cùng về sinh sống tại gia đình bố mẹ đẻ chị K. Vì điều kiện kinh tế, quyền lợi tài sản của chị K cùng các con, chị K có đề nghị mẹ chồng là bà Vũ Thị H phân chia tài sản là diện tích đất trên mang tên của vợ chồng chị K thì bà Vũ Thị H không đồng ý phân chia và cho rằng diện tích đất này không thuộc quyền sử dụng của chị K, anh Tiến và các con.

Để đảm bảo quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, chị K đã có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng yêu cầu:

1. Chia di sản thừa kế là diện tích đất 301m2 thửa đất số 1019B, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Khu dân cư L 3 (nay là L 7), phường T, quận H, thành phố H, được Ủy ban nhân dân quận H, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 048273, số vào sổ HOO 162 ngày 29/9/2006 mang tên anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K.

2. Yêu cầu anh Trần Văn T dỡ bỏ công trình nhà ở, trả lại ngõ đi chung mà anh đã xây dựng công trình trên đó. Tại phiên tòa chị K rút yêu cầu này đối với anh Trần Văn Tuy.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Vũ Thị H vắng mặt tại phiên tòa trình bày:

Bà Vũ Thị H, ông Trần Văn Tần (ông Tần chồng bà H chết năm 2005) theo Giấy chứng tử số 24, quyển số 01 được Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 15/6/2005 có một diện tích đất tại địa chỉ: Khu L 3, T, huyện A (nay là L 7, phường T, quận H), thành phố H. Bà H có 8 người con, do nhu cầu sinh hoạt trong gia đình nên năm 2006 bà cùng các con có họp bàn để chia đám đất mà tổ tiên để lại làm 3 phần, trong đó có họp bàn chia cho vợ chồng anh T và chị Nguyễn Thị K một phần là diện tích đất là 301m2 tại địa chỉ: Khu L 3 (nay là L 7), phường T, quận H, thành phố H. Nhưng bà chỉ cho vợ chồng anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K đứng tên trên mảnh đất này còn chưa phân chia tài sản cho vợ chồng anh Tiến, chị K. Việc anh Tiến, chị K làm bìa đỏ thì bà H không được biết.

Nay chị K có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất 301m2 tại địa chỉ: Khu dân cư L 3 (nay là L 7), phường T, quận H, thành phố H thì quan điểm của bà H như sau:

Bà H không đồng ý với việc khởi kiện của chị K vì diện tích đất này bà H chưa cho ai. Về ngõ đi chung vào diện tích đất này thì do bà H chưa cho ai đất nên chưa có ngõ đi vào, hiện tại xác định lối đi vào đất của bà H, gia đình anh T, gia đình anh T vẫn sử dụng lối đi chung của hộ gia đình anh Trần Văn Q, hộ gia đình anh Trần Văn T và nhà thờ họ Trần.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T (là con trai bà Vũ Thị H) vắng mặt tại phiên tòa trình bày:

Anh T có một diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Trần Văn T, giáp với diện tích đất của vợ chồng anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K đều ở địa chỉ: Khu dân cư L 7, phường T, quận H, thành phố H. Hiện tại trên đất đã xây dựng công trình nhà ở 1,5 tầng. Trước đây có một ngõ đi chung thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị K, anh T nhưng anh T đã xây dựng theo ý kiến của mẹ anh là bà Vũ Thị H và các anh chị em trong gia đình anh. Phần xây dựng trên ngõ đi là công trình nhà ở, diện tích ngõ đi trước khi anh T xây dựng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 3m. Hiện

tại ngõ đi vào nhà anh cũng đi qua lối đi chung của hộ gia đình anh Trần Văn Q và nhà thờ họ Trần. Nay chị K cùng các con yêu cầu phân chia tài sản diện tích đất nêu trên và trả lại ngõ đi chung theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh Tiến, chị K thì anh T không đồng ý.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cháu Trần Thị Khánh H, Trần Tiến Đ (là con đẻ của chị Nguyễn Thị K, anh Trần Văn T) vắng mặt tại phiên tòa trình bày:

Bố mẹ cháu là Trần Văn T và Nguyễn Thị K có một diện tích đất 301m2 tại địa chỉ Khu dân cư L 3 (nay là L 7), phường T, quận H, thành phố H. Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố mẹ cháu là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K. Năm 2008 bố cháu mất do tai nạn, diện tích đất này bố cháu để lại cho ba mẹ con cháu. Do từ khi bố cháu mất, điều kiện kinh tế của ba mẹ con gặp nhiều khó khăn, mẹ cháu đã có gắng vay mượn để cho cháu đi du học ở Singapore. Nay để đảm bảo về quyền tài sản của ba mẹ con cháu, nên cháu cũng đã đề nghị bà H cùng các bác bàn giao lại tài sản cho ba mẹ con cháu. Tuy nhiên nhiều lần gia đình bên nhà bố cháu, bà nội Vũ Thị H cùng các cô chú trong gia đình đều có hành vi cản trở không cho mẹ con cháu được quyền sử dụng diện tích đất này.

Để đảm bảo quyền và lợi ích về tài sản cho chúng cháu nên mẹ cháu đã có đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất mà bố cháu để lại theo quy định pháp luật. Do điều kiện học tập nên cháu H đã có văn bản ủy quyền cho chị K đại diện cho quyền lợi của cháu H tại Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn, người có quyền lợi liên quan không chấp hành đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự, đồng thời phát biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K về việc chia di sản thừa kế và đình chỉ yêu cầu của chị K về việc yêu cầu anh Trần Văn Tuy phải dỡ bỏ công trình xây dựng trên ngõ đi chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại các giai đoạn tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án, bị đơn là bà Vũ Thị H, anh Trần Văn T có mặt trình bày quan điểm, nhưng tại phiên tòa bà H, anh Tuy đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở quan điểm của nguyên đơn và đề nghị của

Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt là có đủ cơ sở.

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1] Đây là vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị K; bị đơn là bà Vũ Thị H đang cư trú tại địa chỉ nêu trên được quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[2] Chị Nguyễn Thị K là người được cháu Trần Thị Khánh H ủy quyền và là người giám hộ cho cháu Trần Văn Đ.

- Về nội dung yêu cầu của đương sự:

[3] Năm 2008, anh Trần Văn T là người có tài sản chết không để lại di chúc, nên đây là thời điểm phát sinh quan hệ thừa kế tài sản được quy định tại Điều 611 BLDS năm 2015. Theo quy định tại Điều 623 BLDS năm 2015 được xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của anh Trần Văn T vẫn còn.

[4] Xét di sản là quyền sử dụng đất của anh Trần Văn T:

Anh Tiến, chị K kết hôn năm 1997 và có diện tích đất 301m2 thuộc thửa đất số 1019B, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Khu dân cư L 3 (nay là L 7), phường T, quận H, thành phố H, được Ủy ban nhân dân quận H, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 048273, số vào sổ HOO 162 ngày 29/9/2006 mang tên anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K. Tài sản này được xác định là sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 219 BLDS năm 2005 và Điều 612 BLDS năm 2015, nên di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do anh Trần Văn T để lại được xác định là 1/2 diện tích đất trên là 150,5m2. Phần diện tích 150,5m2 còn lại được xác định thuộc chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị K.

[5] Quan hệ thừa kế, hàng thừa kế:

Anh Trần Văn T chết năm 2008, không để lại di chúc nên theo quy định tại khoản 1 Điều 650 BLDS năm 2015, di sản thừa kế của anh Trần Văn T được phân chia theo quy định của pháp luật. Anh T có vợ là chị Nguyễn Thị K và 02 con chung là Trần Thị Khánh H, Trần Tiến Đ. Ông Trần Văn T (là bố đẻ chết năm 2004), bà Vũ Thị H là mẹ đẻ còn sống. Xét hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 gồm bà Vũ Thị H, chị Nguyễn Thị K, cháu Trần Thị Khánh H, cháu Trần Văn Đ.

[6] Phân chia di sản thừa kế:

Ngày 30/5/2018, UBND quận H, thành phố H cung cấp tài liệu thể hiện anh Trần Văn T, chị Nguyễn Thị K là chủ sử dụng diện tích đất 301m2 thuộc thửa đất số số 1019B, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Khu dân cư L 3 (nay là L 7), phường T,

quận H, thành phố H và đã được UBND quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 048273, số vào sổ HOO 162 ngày 29/9/2006 mang tên anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K. Nguồn gốc đất của vợ chồng anh T, chị K do bà H và gia đình bàn bạc chia tách cho từ thửa đất mang tên bà Vũ Thị H (là mẹ đẻ anh T) có diện tích 1016m2 loại đất thổ cư; thuộc thửa số 1019; tờ bản đồ số 07 tại xã T, huyện A (nay là phường T, quận H), thành phố H; đất đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01793 ngày 04/10/2000 mang tên bà Vũ Thị H. Như vậy, theo quy định tại Điều 465, Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005 diện tích đất trên của vợ chồng anh T, chị K đã có hiệu lực và thuộc quyền sở hữu hợp pháp đối với diện tích đất trên.

[7] Qua quá trình xác minh, tiến hành thẩm định và định giá tài sản, Tòa án xác định diện tích đất của anh T, chị K không thay đổi. Trên đất của vợ chồng anh Tiến có xây dựng công trình phụ nhỏ, nhưng không còn giá trị sử dụng và gia đình anh Trần Văn T có trồng một số cây gỗ sưa 20x20cm không có sự đồng ý của chị K, nên Hội đồng xét xử thấy anh Tuy phải có trách nhiệm thu hồi số cây trồng trên đất của vợ chồng anh Tiên, chị K và bàn giao mặt bằng hiện trạng đất anh đang sử dụng trồng cây cho chị K cùng các con của chị.

[8] Do gia đình bà H không hợp tác nên việc thẩm định và việc Hội đồng định giá không tiến hành được. Mặt khác tại thời điểm xem xét giá trị tài sản địa phương cung cấp không có giao dịch chuyển nhượng nên không có giá thị trường, vì vậy địa phương cung cấp giá trị đất Nhà nước quy định tại thời điểm hiện nay có giá khoảng là 2.200.000 đồng/m2. Đối chiếu theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của UBND thành phố H về việc điều chỉnh Bảng giá đất các loại đất trên địa bàn 7 quận của thành phố Hải Phòng 5 năm (2015-2019) đất tại khu vực đang có tranh chấp trên có giá trị 2.000.000 đồng/m2. Như vậy, xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất anh T để lại được tính có giá trị 2.200.000 đồng/m2 x 150,5 m2 = 331.100.000 đồng là phù hợp. Xác định, theo quy định tại khoản 2 Điều 651 BLDS năm 2015 kỷ phần mỗi người được hưởng 1/4 di sản thừa kế là quyền sử dụng đất anh T để lại là 37,625 m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng. Cụ thể:

+ Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất bà Vũ Thị H được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng.

+ Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất chị Nguyễn Thị K được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng.

+ Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cháu Trần Thị Khánh H được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng.

+ Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cháu Trần Tiến Đ được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng.

Do thực tế hiện trạng thửa đất, việc chia kỷ phần bằng hiện vật khó khăn cho việc thi hành án và tách thửa, hơn nữa các cháu Trần Thị Khánh H, Trần Tiến Đ đang do chị K chăm sóc nuôi dưỡng, bà Vũ Thị H cũng đã có nơi ở và phần diện tích đất riêng, nên Hội đồng xét xử đánh giá, cân nhắc cần giao toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất của anh Tiến để lại cho chị K quản lý sử dụng và có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng cho bà Vũ Thị H là phù hợp thực tế hiện trạng sử dụng đất.

[9] Đối với quyền sử dụng lối đi qua bất động sản liền kề theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Qua ý kiến của anh Trần Văn Q, ông Trần Văn Miền đại diện cho dòng họ Trần, việc các hộ gia đình gồm hộ gia đình anh Quỳnh, hộ gia đình anh T, gia đình bà H, hộ gia đình chị K và dòng họ Trần đều đang sử dụng lối đi chung không có tranh chấp (có lập sơ đồ do địa phương xác nhận). Mặt khác qua khảo sát thực tế cho thấy ngoài lối đi chung các bên đang sử dụng không còn lối đi nào khác vào thửa đất của bà H, vợ chồng chị K, vợ chồng anh Tuy. Nên xác định quyền sử dụng lối đi chung như đã nêu để vào bất động sản của mình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 048273, số vào sổ HOO 162 ngày 29/9/2006 cho chủ sử dụng là anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K là phù hợp với thực tế, đúng quy định của pháp luật. Các hộ gia đình đang sử dụng lối đi chung cùng có trách nhiệm tạo điều kiện thuận tiện cho nhau sử dụng lối đi này, không được ngăn cản hoặc gây phiền hà cho các bên theo quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Tại Tòa án chị K rút yêu cầu anh Trần Văn T phải dỡ bỏ công trình xây dựng trên ngõ đi chung được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Trên cơ sở quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H và xét yêu cầu của chị K là tự nguyện, phù hợp, không trái quy định của pháp luật nên cần chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu này của chị Nguyễn Thị K.

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản, di sản thừa kế được hưởng. Chị K tự nguyện nộp cả án phí cho các cháu Trần Thị Khánh H, cháu Trần Tiến Đ.

Miễn án phí cho bà Vũ Thị H do bà là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 219, Điều 465, Điều 467 Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ các Điều 254, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K:

- Giao chị Nguyễn Thị K quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích đất 301m2 có giá trị là 301m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 662.200.000 đồng *(Sáu trăm sáu mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng)* thuộc thửa đất số 1019B, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ Khu dân cư L 3 (nay là L 7), phường T, quận H, thành phố H đã được UBND quận H, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 048273, số vào sổ HOO 162 ngày 29/9/2006 mang tên anh Trần Văn Tiến và chị Nguyễn Thị K (trong đó bao gồm: 1/2 diện tích đất 150,5m2 có giá trị là 331.100.000 đồng *(Ba trăm ba mươi một triệu một trăm nghìn đồng)* thuộc chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị K và phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của chị K được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng *(Tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn năm trăm đồng)*; phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị H được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng *(Tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn năm trăm đồng)*; quản lý phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cháu Trần Thị Khánh H được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng *(Tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn năm trăm đồng)* và phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cháu Trần Tiến Đ được hưởng là 37,625m2 x 2.200.000 đồng/m2 = 82.775.000 đồng *(Tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn năm trăm đồng)*.

- Chị Nguyễn Thị K có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị H số tiền 82.775.000 đồng *(Tám mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi năm nghìn năm trăm đồng)* là giá trị di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà H được hưởng.

- Chị Nguyễn Thị K, cháu Trần Thị Khánh H, cháu Trần Tiến Đ được sử dụng lối đi chung hiện tại qua bất động sản liền kề của các hộ gia đình anh Trần Văn Q, hộ gia đình anh Trần Văn T, bà Vũ Thị H và nhà thờ họ Trần.

Chị Nguyễn Thị K, cháu Trần Thị Khánh H, cháu Trần Tiến Đ có trách nhiệm hoàn tất các trình tự, thủ tục đăng ký quyền sử dụng diện tích đất trên theo quy định pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đình chỉ yêu cầu của chị K yêu cầu anh Trần Văn T phải dỡ bỏ công trình xây dựng trên ngõ đi chung được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 048273, số vào sổ HOO 162 ngày 29/9/2006 mang tên anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị K.

3. Anh Trần Văn T phải có trách nhiệm thu hồi số cây trồng trên đất của vợ chồng anh T, chị K và bàn giao mặt bằng hiện trạng đất anh đang sử dụng trồng cây cho chị K cùng các con của chị là cháu Trần Thị Khánh H, cháu Trần Tiến Đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi cúa số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị K phải nộp số tiền 12.416.000 đồng *(Mười hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị K đã nộp tạm ứng án phí số tiền 14.040.000 đồng *(mười bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA 0016111 ngày 29/01/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận H, thành phố H. Hoàn trả lại cho chị K số tiền 1.624.000 đồng *(Một triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng)*.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Vũ Thị H.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bà Vũ Thị H, anh Trần Văn T, cháu Trần Thị Khánh H, cháu Trần Tiến Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- TAND TP. Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Đức Hoàng